

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.411.005.291	294.919.527.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.007.602.690	1.577.253.800
1. Tiền	111		6.007.602.690	1.577.253.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.596.977.880	67.422.459.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.252.411.228	66.904.131.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		264.519.469	2.788.953.064
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	628.985.813	413.472.915
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.548.938.630)	(2.684.098.630)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	142.624.877.293	225.573.102.644
1. Hàng tồn kho	141		142.624.877.293	225.573.102.644
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.547.428	346.712.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	181.547.428	346.712.197
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.806.749.692	16.178.969.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.857.000	176.857.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		176.857.000	176.857.000
II. Tài sản cố định	220	V.4	23.243.729.896	15.340.467.063
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.896.042.966	13.698.565.612
- Nguyên giá	222		79.211.190.125	67.693.468.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.315.147.159)	(53.994.902.480)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.347.686.930	1.641.901.451
- Nguyên giá	225		2.118.344.563	2.118.344.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(770.657.633)	(476.443.112)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		386.162.796	661.645.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		386.162.796	661.645.838
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		238.217.754.983	311.098.497.585
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm

1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		55.303.922.328	128.994.799.863
I. Nợ ngắn hạn	310		54.776.689.582	128.107.690.509
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.367.284.025	26.682.529.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.004.436.000	27.947.456.479
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	116.963.402	995.629.376
4. Phải trả người lao động	314		5.123.181.494	4.836.749.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	1.595.490.128	1.697.963.541
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	481.219.889	346.412.783
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	25.360.927.661	65.524.640.808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		727.186.983	76.308.040
II. Nợ dài hạn	330		527.232.746	887.109.354
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		527.232.746	887.109.354
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.913.832.655	182.103.697.722
I. Vốn chủ sở hữu	410		182.913.832.655	182.103.697.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.526.878.145	11.716.743.212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.231.592.269	3.289.916.832
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.295.285.876	8.426.826.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		238.217.754.983	311.098.497.585

Người lập biểu



Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán



Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 1 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	87.593.457.397	93.224.422.685	478.385.152.326	573.839.111.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177.058.250	0	301.190.875	125.811.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	87.416.399.147	93.224.422.685	478.083.961.451	573.713.300.456
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	74.660.852.009	74.208.630.088	406.418.173.790	478.691.128.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.755.547.138	19.015.792.597	71.665.787.661	95.022.172.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	(5.535.095)	185.553.265	60.832.342	1.535.106.514
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	463.304.914	913.209.936	1.866.583.614	1.511.956.614
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		433.371.308	902.273.967	1.752.437.143	1.458.633.359
8. Chi phí bán hàng	25		8.388.097.503	8.753.488.815	41.162.416.866	47.953.710.500
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.807.657.601	5.244.918.143	18.425.195.657	22.504.833.173
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		(909.047.975)	4.289.728.968	10.272.423.866	24.586.778.484
<i>[30=20+(21-22)-(25+26)]</i>						
11. Thu nhập khác	31		960.186.296	394.565.873	1.386.979.179	1.689.200.137
12. Chi phí khác	32		7.295.700	124	7.295.700	249.536.782
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		952.890.596	394.565.749	1.379.683.479	1.439.663.355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		43.842.621	4.684.294.717	11.652.107.345	26.026.441.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	15.368.526	674.870.703	2.356.821.469	5.014.607.459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.474.095	4.009.424.014	9.295.285.876	21.011.834.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2	255	591	1.336

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 01 tháng 01 năm 2020



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.652.107.345	26.026.441.839
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.149.717.753	5.035.499.387
- Khấu hao TSCĐ	02		4.647.951.704	4.640.601.078
- Các khoản dự phòng	03		(135.160.000)	(1.055.822.850)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.623.556	(197.467)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.134.650)	(61.037.988)
- Chi phí lãi vay	06		1.752.437.143	1.511.956.614
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.801.825.098	31.061.941.226
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.960.641.163	11.461.762.296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		82.948.225.351	(53.257.780.687)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33.103.551.726)	135.823.419
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		440.647.811	(246.192.677)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.807.549.963)	(1.439.494.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.016.323.646)	(5.743.723.157)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.541.768.000)	(1.804.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.682.146.088	(19.832.253.595)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.551.214.537)	(2.199.280.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		109.775.456	200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.359.194	61.037.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.433.079.887)	(1.938.242.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.308.499.731	65.164.764.200

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79.471.764.200)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(360.325.286)	(290.912.609)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.292.504.000)	(23.596.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.816.093.755)	21.276.961.591
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.432.972.446	(493.534.016)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.577.253.800	2.070.590.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.623.556)	197.467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.007.602.690	1.577.253.800

Ninh Bình, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “ Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;

- Bốc xếp hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;

- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;

- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối Năm</u>	<u>Đầu Năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	355.785.979	105.045.549
Tiền gửi ngân hàng	5.651.816.711	1.472.208.251
Các khoản tương tiền	-	-
Cộng	6.007.602.690	1.577.253.800
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	628.985.813	413.472.915
Cộng	628.985.813	413.472.915
3. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.306.545.760	71.368.203.685
- Công cụ, dụng cụ	180.912.387	320.514.890
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.952.815.375	38.740.812.210
- Thành phẩm	74.110.773.030	83.555.746.549
- Hàng gửi bán	2.073.830.741	31.587.825.310
Cộng giá gốc hàng tồn kho	142.624.877.293	225.573.102.644
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí bảo lãnh thanh toán + CKTT	10.933.423	65.441.097
- Chi phí vật liệu phân bổ	-	-
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	29.938.202	88.901.892
- Chi phí thuê đất, phí khai thác nước	-	-
- Chi phí thuê văn phòng	-	186.966.667
- Chi phí trả trước khác	140.675.803	5.402.541
Cộng	181.547.428	346.712.197
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Tiền thuế TNCN	-	-
Cộng	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	41.391.641	19.530.504
- Thuế TNDN	15.368.526	674.870.703

22
NG
PI
N
H
VT

- Thuế TNCN	24.969.621	264.403.071		
- Thuế Tài nguyên	10.539.810	11.409.750		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.693.804	25.415.348		
Cộng	116.963.402	995.629.376		
8. Chi phí phải trả	Cuối Năm	Đầu năm		
- Trích trước chi phí quảng cáo	-	-		
- Trích thường đại lý	1.001.534.700	-		
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	48.084.000	183.604.550		
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	-	-		
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	181.886.821	165.460.679		
- Chi phí phải trả khác	363.984.607	1.348.898.312		
Cộng	1.595.490.128	1.697.963.541		
9. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối Năm	Đầu năm		
- Kinh phí công đoàn	440.692.629	289.373.624		
- Bảo hiểm xã hội	-	-		
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.527.260	32.039.159		
Cộng	481.219.889	346.412.783		
10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn	Cuối Năm	Đầu năm		
- Vay ngắn hạn	25.001.499.731	65.164.764.200		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	359.427.930	359.876.608		
Cộng	25.360.927.661	65.524.640.808		
11. Vốn chủ sở hữu				
11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)				
11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Cuối Năm	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Cộng	157.312.600.000	100	157.312.600.000	100
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		0		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		0		
11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018		
và phân phối, cổ tức, lợi nhuận				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000		

- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia - -

11.4 Cổ tức Năm 2019 Đầu năm

Cổ tức đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán: - -

11.5 Cổ phiếu Năm 2019 Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp Năm 2019 Đầu năm

Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
- Tổng doanh thu	478.385.152.326	573.839.111.956
+ Doanh thu bán hàng	478.385.152.326	573.839.111.956
- Các khoản giảm trừ doanh thu	301.190.875	125.811.500
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	301.190.875	125.811.500
- Doanh thu thuần	Năm 2019	Năm 2018
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	478.083.961.451	573.713.300.456
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ	-	-
Cộng	478.083.961.451	573.713.300.456

13. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	2.623.493.653
Giá vốn của thành phẩm đã bán	406.418.173.790	476.067.634.546
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	406.418.173.790	476.067.634.546

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.770.164	61.037.988
Chiết khấu thanh toán	52.473.148	1.402.567.280
Chênh lệch tỷ giá	3.589.030	71.501.246
Cộng	60.832.342	1.535.106.514

15. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	1.752.437.143	1.458.633.359
Chi phí tài chính khác	114.146.471	53.323.255
Cộng	1.866.583.614	1.511.956.614

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.356.821.469	5.014.607.459
Cộng	2.356.821.469	5.014.607.459

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu	339.074.442.357	496.723.566.041
Chi phí Nhân công	39.740.985.741	49.388.293.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.648.611.958	4.537.907.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.544.470.899	45.648.915.900
Chi phí bằng tiền khác	10.539.614.506	13.049.925.943
Cộng	430.548.125.461	609.348.608.202

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm 2019.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 4 năm 2019 giảm so với quý 4 năm 2018:

- Quý Năm 2019 sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng giảm so với quý 4 năm 2018, do đó lợi nhuận quý 4 năm 2019 giảm so với quý 4 năm 2018.

Ninh Bình, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuấn

Phạm Mạnh Ninh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 Quý IV năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối năm
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	10	970.214.028	142.055.259	613.019.095	4.141.172.418	5.019.116.848	92.269.598
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	19.530.504	62.868.933	22.590.783	152.723.218	130.862.081	41.391.641
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	674.870.703	15.368.526	551.816.812	2.356.821.469	3.016.323.646	15.368.526
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	264.403.071	32.245.440	7.179.000	220.071.728	459.505.178	24.969.621
4. Thuế Xuất khẩu	16	0	-	-	102.096.143	102.096.143	0
5. Thuế tài nguyên	17	11.409.750	31.572.360	31.432.500	142.042.860	142.912.800	10.539.810
6. Tiền thuế đất	19	0	-	-	1.134.634.000	1.134.634.000	0
7. Các loại thuế khác	20	0	-	-	32.783.000	32.783.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	25.415.348	24.693.934	10.931.000	471.274.456	471.996.000	24.693.804
1. Các khoản khác	33	25.415.348	24.693.934	10.931.000	471.274.456	471.996.000	24.693.804
Tổng cộng	40	995.629.376	166.749.193	623.950.095	4.612.446.874	5.491.112.848	116.963.402

Người lập biểu

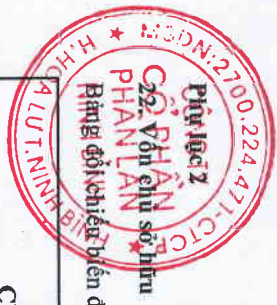


Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2020

Giám đốc





Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu


Chỉ tiêu	A	1	3	4	5	7
	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	16.053.632.792	
- Tăng vốn trong năm trước				0	21.011.834.380	
Lãi trong năm trước				0	21.011.834.380	
Tăng khác	0	0	0	0	0	
- Giảm vốn trong năm trước						25.348.723.960
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	
Giảm khác	0	0				25.348.723.960
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	11.716.743.212	
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	9.295.285.876
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	9.295.285.876
Trích từ lãi năm trước				0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	8.485.150.943
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	8.485.150.943
Số dư 31 tháng 12 năm 2019	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	12.526.878.145	



Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình(quý 4/2019)

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	27.082.716.297	10.826.121.451	3.886.730.750	67.082.023.471
2	Tăng trong kỳ	0	48.840.000	1.373.308.000	52.500.000	1.422.148.000
	- Do mua sắm	0	48.840.000	1.373.308.000	52.500.000	1.422.148.000
	- Do XDCB	0	0	0	0	0
3	Giảm trong kỳ	0	1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Thanh lý TSCĐ, như	0	1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	25.949.644.408	12.199.429.451	3.205.039.260	66.640.568.092
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	21.624.216.707	15.707.057.432	10.657.017.916	3.362.469.104	51.350.761.159
2	Tăng trong kỳ	1.302.620.858	2.504.170.005	438.066.906	212.693.126	4.457.550.895
	- Do trích khấu hao T	1.302.620.858	2.504.170.005	438.066.906	212.693.126	4.457.550.895
3	Giảm trong kỳ	0	1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		1.181.911.889	0	734.191.490	1.916.103.379
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	22.926.837.565	17.029.315.548	11.095.084.822	2.840.970.740	53.892.208.675
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	3.662.238.266	11.375.658.865	169.103.535	524.261.646	15.731.262.312
2	Số cuối kỳ	2.359.617.408	8.920.328.860	1.104.344.629	364.068.520	12.748.359.417

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính- Quý 4/2019



	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm	0	0	0
	- Do XDCB	0	0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	2.118.344.563	2.208.344.563
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	90.000.000	476.443.112	566.443.112
2	Tăng trong kỳ	0	353.057.427	353.057.427
	- Do trích khấu hao TSCĐ		264.793.070	264.793.070
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	829.500.539	919.500.539
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	1.641.901.451	1.641.901.451
2	Số cuối kỳ	0	1.288.844.024	1.288.844.024